

Số: /2025/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO
15/11/2024

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm xã hội,

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người lao động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội.
- Người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.
- Người sử dụng lao động quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Chương II
CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC
Mục 1
CHẾ ĐỘ ỐM ĐAU

Điều 3. Đối tượng, điều kiện hưởng chế độ ốm đau

1. Đối tượng, điều kiện hưởng chế độ ốm đau của người lao động thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 1: Ông T đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bị tai nạn khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc theo tuyến đường và thời gian hợp lý, phải nghỉ việc để điều trị 10 ngày làm việc (từ ngày 15/9 đến ngày 26/9/2025), sau đó được người sử dụng lao động giới thiệu đi giám định mức suy giảm khả năng lao động và được Hội đồng giám định y khoa kết luận bị suy giảm khả năng lao động 25%.

Như vậy, trường hợp ông T sẽ được giải quyết hưởng chế độ ốm đau 10 ngày phải nghỉ việc để điều trị (từ ngày 15/9 đến ngày 26/9/2025), tiếp theo đó ông T còn được người sử dụng lao động và cơ quan bảo hiểm xã hội xem xét, giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Lao động nữ trở lại làm việc trước khi hết thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Bảo hiểm xã hội; người lao động trong thời gian được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất theo quy định tại Điều 37 của Luật Bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng áp dụng chế độ ốm đau.

3. Người lao động không được hưởng chế độ ốm đau trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Thời gian lần đầu phải nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng lao động khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 của Luật Bảo hiểm xã hội là thời gian người lao động phải nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng lao động do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà không phải trường hợp do thương tật, bệnh tật tái phát.

Điều 4. Thời gian hưởng chế độ ốm đau

1. Thời gian hưởng chế độ ốm đau thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong một năm quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật bảo hiểm xã hội không phụ thuộc vào thời điểm bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động.

Ví dụ 2: Bà A làm việc trong điều kiện lao động bình thường, bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc từ tháng 12/2025. Thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong năm 2025 của bà A là 30 ngày.

3. Việc xác định người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để tính thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong một năm, được căn cứ vào nghề, công việc và nơi làm việc của người lao động tại thời điểm trước khi người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau.

Ví dụ 3: Ông B, có 16 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc trong điều kiện bình thường; trong thời gian từ tháng 01/2026 đến tháng 9/2026 ông B đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau là 40 ngày. Từ tháng 10/2026, ông B chuyển sang làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Ngày 23/10/2026, ông B bị ốm đau phải nghỉ việc 07 ngày để điều trị bệnh.

Tại thời điểm nghỉ việc điều trị ốm đau (tháng 10/2026), ông B làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm nên thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong năm của ông B là 50 ngày, tính đến thời điểm ngày 23/10/2026 ông B mới nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau 40 ngày trong năm 2026, do đó thời gian nghỉ việc 07 ngày do bị ốm đau của ông B được giải quyết hưởng trợ cấp ốm đau.

Ví dụ 4: Bà C có 12 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc trong điều kiện lao động bình thường; trong thời gian từ tháng 01/2025 đến tháng 8/2025, đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau 27 ngày. Ngày 22/9/2025, bà C bị ốm đau phải nghỉ việc 08 ngày để điều trị bệnh.

Bà C có 12 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc trong điều kiện lao động bình thường nên thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong năm là 30 ngày. Tính đến thời điểm trước ngày 22/9/2025, bà C đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau 27 ngày (trong năm 2025), do đó bà C được giải quyết hưởng chế độ ốm đau 03 ngày từ ngày 22/9/2025 (05 ngày nghỉ việc để điều trị bệnh còn lại không được giải quyết hưởng chế độ ốm đau).

4. Trường hợp người lao động nghỉ việc thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Bảo hiểm xã hội mà có thời gian trùng với thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật về lao động hoặc đang nghỉ việc hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật chuyên ngành khác hoặc đang nghỉ việc hưởng chế độ

thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì thời gian trùng không được tính để hưởng chế độ ốm đau; thời gian nghỉ việc ngoài thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật về lao động hoặc đang nghỉ việc hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật chuyên ngành khác hoặc đang nghỉ việc hưởng chế độ thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được tính hưởng chế độ ốm đau theo quy định.

5. Trường hợp người lao động có thời gian nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ cuối năm trước chuyển tiếp sang đầu năm sau thì thời gian nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau của năm nào tính vào thời gian hưởng chế độ ốm đau của năm đó.

Điều 5. Thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau

1. Thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau tối đa trong một năm quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Bảo hiểm xã hội không phụ thuộc vào thời điểm bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động.

3. Trường hợp trong cùng một thời gian người lao động có từ 2 con trở lên dưới 7 tuổi bị ốm đau thì thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau được tính bằng thời gian thực tế người lao động nghỉ việc chăm sóc con ốm đau; thời gian tối đa người lao động nghỉ việc trong một năm cho mỗi con được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 5: Bà A đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, có 2 con dưới 7 tuổi bị ốm đau với thời gian như sau: con thứ nhất bị ốm từ ngày 02/02 đến ngày 10/02/2026, con thứ hai bị ốm từ ngày 05/02 đến ngày 13/02/2026, bà A phải nghỉ việc để chăm sóc 2 con ốm đau. Ngày nghỉ hàng tuần của bà A là ngày Chủ nhật. Thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau của bà A được tính từ ngày 02/02 đến ngày 13/02/2026 là 10 ngày (trừ 01 ngày nghỉ hàng tuần là Chủ nhật).

4. Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà luân phiên nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau thì thời gian tối đa hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau trong một năm của người cha hoặc người mẹ cho mỗi con theo quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Bảo hiểm xã hội.

5. Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, cùng nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau thì cả cha và mẹ đều được giải quyết hưởng chế độ khi con ốm đau; thời gian tối đa hưởng chế độ khi con ốm đau trong một năm của người cha hoặc người mẹ cho mỗi con theo quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 6. Trợ cấp ốm đau

1. Mức hưởng trợ cấp ốm đau của người lao động quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Bảo hiểm xã hội được tính như sau:

$$\text{Mức hưởng trợ cấp ốm đau} = \frac{\text{Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội}}{24 \text{ ngày}} \times 75 (\%) \times \text{Số ngày nghỉ việc được hưởng chế độ ốm đau}$$

Trong đó:

a) Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo quy định khoản 1 Điều 45 của Luật Bảo hiểm xã hội.

b) Số ngày nghỉ việc được hưởng chế độ ốm đau được tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần và không bao gồm thời gian trùng với thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật về lao động hoặc đang nghỉ việc hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật chuyên ngành khác hoặc đang nghỉ việc hưởng chế độ thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 6: Ông P là sinh viên mới tốt nghiệp, được tuyển dụng vào làm việc cho một Tập đoàn theo hợp đồng lao động xác định thời hạn 01 năm từ ngày 01/01/2026. Ngày 12/01/2026, ông P bị tai nạn rủi ro phải điều trị đến hết ngày 31/01/2026.

Việc giải quyết chế độ ốm đau đối với ông P và trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội được thực hiện như sau:

- Thời gian hưởng chế độ ốm đau là 18 ngày (từ ngày 12/01 đến 31/01/2026, trừ 02 ngày nghỉ hằng tuần).

- Mức trợ cấp ốm đau được tính trên cơ sở tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của tháng 01/2026.

- Trường hợp ông P nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau 18 ngày làm việc ngay trong tháng đầu tiên tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, do vậy người lao động và người sử dụng lao động phải đóng bảo hiểm xã hội tháng 01/2026.

2. Mức hưởng trợ cấp ốm đau của người lao động quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật Bảo hiểm xã hội được tính như sau:

$$\text{Mức hưởng trợ cấp ốm đau} = \frac{\text{Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội}}{24 \text{ ngày}} \times \text{Tỷ lệ hưởng chế độ (\%)} \times \text{Số ngày nghỉ việc được hưởng chế độ ốm đau}$$

Trong đó:

a) Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo khoản 1 Điều 45 của Luật Bảo hiểm xã hội.

b) Tỷ lệ hưởng chế độ (%) được tính bằng 65% nếu đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 30 năm trở lên; bằng 55% nếu đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; bằng 50% nếu đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc dưới 15 năm.

c) Số ngày nghỉ việc được hưởng chế độ ốm đau được tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần và không bao gồm thời gian trùng với thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật về lao động hoặc đang nghỉ việc hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật chuyên ngành khác hoặc đang nghỉ việc hưởng chế độ thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

3. Mức hưởng trợ cấp ốm đau không được điều chỉnh khi Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở, mức lương tối thiểu vùng.

4. Ngày làm việc để làm cơ sở xác định thời gian hưởng chế độ ốm đau của người lao động là thời giờ làm việc bình thường trong một ngày mà người lao động phải làm việc cho người sử dụng lao động theo hợp đồng lao động và nội quy lao động hoặc quy định của pháp luật.

Ví dụ 7: Bà D làm việc tại Công ty A, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là 02 năm, làm việc trong điều kiện lao động bình thường, chế độ làm việc của Công ty A là 07 giờ/ngày (ngày nghỉ hằng tuần là ngày Chủ nhật). Bà D bị ốm phải nghỉ việc để điều trị từ ngày 05/01 đến ngày 14/01/2026 và 4 giờ làm việc ngày 15/01/2026.

Như vậy, thời gian hưởng chế độ ốm đau của bà D là 10 ngày, bao gồm 09 ngày từ ngày 05/01 đến ngày 14/01/2026 (không tính ngày 11/01 là ngày nghỉ hằng tuần) và 4 giờ làm việc ngày 15/01/2026 được tính là 01 ngày (nửa ngày làm việc của Công ty A là 3,5 giờ làm việc).

Riêng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số /2025/NĐ-CP và điểm n khoản 1 Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội thì ngày làm việc để làm cơ sở xác định thời gian hưởng chế độ ốm đau là thời giờ làm việc bình thường trong một ngày do người lao động đăng ký với cơ quan bảo hiểm xã hội nhưng không quá 08 giờ.

Điều 7. Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau

1. Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau đối với người lao động được thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Người lao động đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ đủ 30 ngày trở lên trong một năm, trong khoảng thời gian 30 ngày kể từ ngày hết thời gian nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tối đa 10 ngày trong một năm (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12), không phụ thuộc vào thời điểm bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động.

Ví dụ 8: Ông Ph có 3 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; tính đến hết tháng 11/2025 thì trong năm 2025 ông Ph đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau được 35 ngày và nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe 02 ngày. Tháng 12/2025, ông Ph bị ốm đau phải phẫu thuật (không phải ốm đau do mắc bệnh cần chữa trị dài ngày), sau thời gian nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau thì quay trở lại làm việc nhưng sức khỏe chưa phục hồi.

Trường hợp ông Ph trong năm 2025 đã nghỉ việc hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau được 02 ngày. Do vậy, ông Ph được người sử dụng lao động và Ban Chấp hành công đoàn cơ sở quyết định nghỉ việc hưởng chế độ hưởng chế độ dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau là 05 ngày từ ngày 30/12/2025 đến ngày 03/01/2026 (dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau do phải phẫu thuật tối đa là 07 ngày nhưng trước đó ông Ph đã nghỉ hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau là 02 ngày). Thời gian hưởng chế độ hưởng chế độ dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau từ ngày 30/12/2025 đến ngày 03/01/2026 của ông Ph được tính cho năm 2025.

3. Việc xác định thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tối đa quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật Bảo hiểm xã hội được căn cứ theo lần nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau cuối cùng trước khi nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe là ốm đau do mắc bệnh cần chữa trị dài ngày hoặc ốm đau do phải phẫu thuật hoặc ốm đau khác.

4. Trường hợp người lao động không nghỉ việc thì không được hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau.

Mục 2

CHẾ ĐỘ THAI SẢN

Điều 8. Đối tượng và điều kiện hưởng chế độ thai sản

Điều kiện hưởng chế độ thai sản của lao động nữ sinh con, lao động nữ mang thai hộ, người mẹ nhờ mang thai hộ và người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 6 tháng tuổi được quy định tại các khoản 2, 3 và 5 Điều 50 của Luật Bảo hiểm xã hội và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Lao động nữ sinh con thuộc trường hợp trước đó phải nghỉ việc để điều trị vô sinh thì điều kiện hưởng chế độ thai sản khi sinh con là phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng liền kề trước khi sinh con.

2. Thời gian 12 tháng hoặc 24 tháng liền kề trước khi sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi được xác định như sau:

a) Trường hợp sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi trước ngày 15 của tháng, thì tháng sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi không tính vào thời gian 12 tháng hoặc 24 tháng trước khi sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi.

b) Trường hợp sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi từ ngày 15 trở đi của tháng và tháng đó có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, thì tháng sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi được tính vào thời gian 12 tháng hoặc 24 tháng trước khi sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi. Trường hợp tháng đó không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

Ví dụ 9: Chị Th sinh con ngày 10/10/2025, thời gian 12 tháng trước khi sinh con được tính từ tháng 10/2024 đến tháng 9/2025.

Ví dụ 10: Chị A sinh con ngày 18/01/2026, thời gian 12 tháng trước khi sinh con được tính như sau:

- Nếu tháng 01/2026 có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì 12 tháng trước khi sinh tính từ tháng 02/2025 đến tháng 01/2026.

- Nếu tháng 01/2026 không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì 12 tháng trước khi sinh tính từ tháng 01/2025 đến tháng 12/2025.

Ví dụ 11: Chị C có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc liên tục từ năm 2010 đến tháng 8/2025. Do hiếm muộn, chị C xin nghỉ việc để đi điều trị vô sinh, chị C có thai và sinh con ngày 14/01/2027.

Chị C thuộc trường hợp phải nghỉ việc để điều trị vô sinh, trong khoảng thời gian 24 tháng trước khi sinh (tính từ tháng 01/2025 đến tháng 12/2026) có 08 tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Như vậy, chị C đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản khi sinh con.

3. Trong thời gian trở lại làm việc trước khi hết thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con mà lao động nữ phải nghỉ việc để đi khám thai, sảy thai, phá thai, thai chết trong tử cung, thai chết trong khi chuyển dạ, thai ngoài tử cung, thực hiện các biện pháp tránh thai thì được hưởng chế độ thai sản theo quy định tại các điều 51, 52 và 57 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 9. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản

1. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con được thực hiện theo quy định tại Điều 53 của Luật Bảo hiểm xã hội. Trường hợp mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng chế độ thai sản quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều 53 của Luật Bảo hiểm xã hội và được hưởng dẫn cụ thể như sau:

a) Trường hợp chỉ có mẹ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản để chăm sóc con đối với thời gian còn lại của người mẹ. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người mẹ.

b) Trường hợp chỉ có mẹ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng không đủ điều kiện quy định tại quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều 53 của Luật Bảo hiểm xã hội mà chết thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người mẹ.

c) Trường hợp cả cha và mẹ đều tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà mẹ chết sau khi sinh con thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người cha.

Trường hợp người cha không nghỉ việc thì ngoài tiền lương còn được hưởng trợ cấp thai sản đối với thời gian còn lại của người mẹ. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người mẹ.

d) Trường hợp cả cha và mẹ đều tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng người mẹ nhưng không đủ điều kiện quy định tại quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều 53 của Luật Bảo hiểm xã hội mà chết thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ

thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người cha.

đ) Trường hợp chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà mẹ chết sau khi sinh con hoặc gặp rủi ro sau khi sinh mà không đủ sức khỏe để chăm sóc con theo xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì cha được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên cơ sở mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người cha.

2. Khi tính thời gian hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 51, Điều 52, khoản 2 Điều 53 và Điều 57 của Luật Bảo hiểm xã hội đối với trường hợp người lao động đang nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương theo quy định của pháp luật lao động thì thời gian trùng với thời gian nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương không được tính hưởng chế độ; thời gian nghỉ việc ngoài thời gian nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương được tính hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 51, Điều 52, khoản 2 Điều 53 và Điều 57 của Luật Bảo hiểm xã hội.

3. Việc tính thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản là thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 53 của Luật Bảo hiểm xã hội và được hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Trường hợp hợp đồng lao động hết thời hạn trong thời gian người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản thì thời gian hưởng chế độ thai sản từ khi nghỉ việc đến khi hợp đồng lao động hết thời hạn được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội, thời gian hưởng chế độ thai sản sau khi hợp đồng lao động hết thời hạn không được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

b) Thời gian hưởng chế độ thai sản đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc trước thời điểm sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi không được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

c) Trường hợp lao động nữ trở lại làm việc trước khi hết thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con theo quy định thì thời gian hưởng chế độ thai sản từ khi nghỉ việc đến khi trở lại làm việc được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội, kể từ khi trở lại làm việc lao động nữ được hưởng tiền lương của những ngày làm việc do người sử dụng lao động trả và tiếp tục được hưởng trợ cấp thai sản theo mức quy định tại Điều 59 của Luật Bảo hiểm xã hội; người sử dụng lao động và người lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho thời gian người lao động trở lại làm việc.

d) Trường hợp người cha, lao động nữ nhờ mang thai hộ, người chồng của lao động nữ nhờ mang thai hộ hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hưởng chế độ thai sản mà không nghỉ việc thì thời gian hưởng chế độ thai sản không được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội; người lao động và người sử dụng lao động phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho thời gian hưởng chế độ thai sản.

4. Thời gian người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội quy định tại khoản 3 Điều này, được ghi theo mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản. Trường hợp trong thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản người lao động được nâng lương thì được ghi theo mức tiền lương mới của người lao động từ thời điểm được nâng lương.

Điều 10. Trợ cấp thai sản

Trợ cấp thai sản được thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật Bảo hiểm xã hội và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để tính trợ cấp thai sản là mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của 06 tháng gần nhất trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản, thời gian đóng bảo hiểm xã hội không liên tục thì được cộng dồn.

Trường hợp tháng sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi được tính vào thời gian 12 tháng hoặc 24 tháng trước khi sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi thì mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của 06 tháng gần nhất trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản, bao gồm cả tháng sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi.

2. Đối với người lao động hưởng trợ cấp thai sản theo quy định tại Điều 51, Điều 52, các khoản 2, 5, 6 và 7 Điều 53, các khoản 1, 2 và 4 Điều 54, khoản 2 Điều 55 và Điều 57 của Luật Bảo hiểm xã hội ngay trong tháng đầu tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì mức hưởng trợ cấp thai sản được tính trên tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của chính tháng đó.

3. Mức hưởng chế độ thai sản của người lao động không được điều chỉnh khi Chính phủ điều chỉnh tăng mức lương cơ sở, mức lương tối thiểu vùng.

Điều 11. Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản

1. Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản đối với người lao động được thực hiện theo quy định tại Điều 60 của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Đối với lao động nữ trong một năm vừa nghỉ việc hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thời gian hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều 52 của Luật Bảo hiểm xã hội; vừa nghỉ việc hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thời gian hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 1 hoặc khoản 4 Điều 53, điểm a khoản 3 Điều 54 của Luật Bảo hiểm xã hội thì thời gian nghỉ việc hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe đối với mỗi trường hợp không quá thời gian tối đa quy định tại khoản 2 Điều 60 của Luật Bảo hiểm xã hội.

3. Trường hợp người lao động không nghỉ việc thì không được hưởng chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.

Mục 3

CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

Điều 12. Đối tượng và điều kiện hưởng lương hưu

Đối tượng và điều kiện hưởng lương hưu đối với người lao động được thực hiện theo quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Luật Bảo hiểm xã hội và được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Việc xác định thời gian làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 hoặc làm công việc khai thác than trong hầm lò (sau đây được viết là làm nghề, công việc hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên) để làm căn cứ xét điều kiện hưởng lương hưu được hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Đối với người lao động đang làm nghề, công việc hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên mà phải nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng lao động do bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp (được người sử dụng lao động trả đủ tiền lương và đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc) thì thời gian này được tính là thời gian làm nghề, công việc hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên.

b) Đối với người lao động đang làm nghề, công việc hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên có thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản được tính là thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì thời gian này được tính là thời gian làm nghề, công việc hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên.

c) Đối với người lao động đang làm nghề, công việc hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên mà được cử đi làm việc, đi học, hợp tác lao động mà không làm nghề, công việc hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên thì thời gian này không được tính là thời gian làm nghề, công việc hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên.

d) Đối với người lao động đang làm nghề, công việc hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên đóng tiếp một lần cho số tháng còn thiếu tối đa 06 tháng để đủ điều kiện hưởng lương hưu thì thời gian này không được tính là thời gian làm nghề, công việc hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên.

2. Người lao động đủ điều kiện về tuổi hưởng lương hưu mà thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc còn thiếu tối đa 06 tháng để đủ điều kiện hưởng lương hưu thì người lao động được đóng tiếp một lần cho số tháng còn thiếu với mức đóng hằng tháng bằng tổng mức đóng của người lao động và người sử dụng lao động trước khi người lao động nghỉ việc vào quỹ hưu trí và tử tuất theo quy định tại khoản 7 Điều 33 của Luật Bảo hiểm xã hội và được quy định chi tiết như sau:

a) Đối tượng đủ điều kiện về tuổi hưởng lương hưu theo Điều 64 của Luật Bảo hiểm xã hội thì phải có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 14 năm 6 tháng đến dưới 15 năm.

b) Đối tượng đủ điều kiện về tuổi hưởng lương hưu theo Điều 65 của Luật Bảo hiểm xã hội thì phải có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 19 năm 6 tháng đến dưới 20 năm và bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

c) Thời điểm đóng tiếp một lần cho số tháng còn thiếu sớm nhất là tháng trước liền kề tháng đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định.

Điều 13. Mức lương hưu hằng tháng

1. Mức lương hưu hằng tháng của đối tượng đủ điều kiện quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Luật Bảo hiểm xã hội được tính theo quy định tại Điều 66 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 12: Bà A 55 tuổi, làm việc trong điều kiện bình thường, bị suy giảm khả năng lao động 61%, có 32 năm 04 tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, nghỉ việc hưởng lương hưu từ ngày 01/10/2025. Tỷ lệ hưởng lương hưu của bà A được tính như sau:

- 15 năm đầu được tính bằng 45%;
- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 32 là 17 năm, tính thêm: $17 \times 2\% = 34\%$;
- 04 tháng được tính là nửa năm, tính thêm: $0,5 \times 2\% = 1\%$

- Tổng các tỷ lệ trên là: $45\% + 34\% + 1\% = 80\%$ (chỉ tính tối đa bằng 75%);
- Bà A nghỉ hưu trước tuổi quy định (56 tuổi 8 tháng) là 1 năm 8 tháng nên tỷ lệ hưởng lương hưu tính giảm: $2\% + 1\% = 3\%$;

Như vậy, tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng của bà A là $75\% - 3\% = 72\%$. Ngoài ra, do bà A có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 30 năm (02 năm 4 tháng) nên ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần là: 2,5 năm x 0,5 lần mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 13: Ông B 61 tuổi 3 tháng, làm việc trong điều kiện bình thường, có 18 năm 04 tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, nghỉ việc hưởng lương hưu từ ngày 01/9/2025. Tỷ lệ hưởng lương hưu của ông B được tính như sau:

- 15 năm đầu được tính bằng 40%;
- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 18 là 03 năm, tính thêm: $03 \times 1\% = 3\%$;
- 04 tháng được tính là nửa năm, tính thêm: $0,5 \times 1\% = 0,5\%$
- Tổng các tỷ lệ trên là: $40\% + 3\% + 0,5\% = 43,5\%$.

Như vậy, tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng của ông B là 43,5%.

Ví dụ 14: Ông K nghỉ việc hưởng lương hưu tháng 4/2027 khi đủ 55 tuổi. Ông Q có 30 năm đóng bảo hiểm xã hội, trong đó có 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành; bị suy giảm khả năng lao động 81%. Tỷ lệ hưởng lương hưu của ông K được tính như sau:

- 20 năm đầu được tính bằng 45%;
- Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30 là 10 năm, tính thêm: $10 \times 2\% = 20\%$;
- Tổng 2 tỷ lệ trên là: $45\% + 20\% = 65\%$;
- Ông K nghỉ hưu trước tuổi 56 tuổi 9 tháng (tuổi nghỉ hưu năm 2027 của người lao động có từ đủ 15 năm trở lên làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm) là 01 năm 9 tháng nên tỷ lệ giảm trừ do nghỉ hưu trước tuổi là $2\% + 1\% = 3\%$;

Như vậy, tỷ lệ hưởng lương hưu hằng tháng của ông K là $65\% - 3\% = 62\%$.

2. Việc tính mức lương hưu hằng tháng của người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu mà có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên nhưng có thời gian đóng bảo hiểm xã hội ở Việt Nam dưới 15 năm được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 15: Ông C 62 tuổi, đề nghị hưởng lương hưu từ ngày 01/3/2029, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội ở Việt Nam là 10 năm và thời gian đóng bảo hiểm xã hội ở Hàn Quốc là 5 năm.

Việc xem xét, giải quyết chế độ hưu trí đối với ông C được thực hiện căn cứ theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc về bảo hiểm xã hội, cụ thể như sau:

- Thời gian đóng bảo hiểm xã hội để xét điều kiện hưởng lương hưu của ông C là tổng thời gian tham gia bảo hiểm xã hội ở Việt Nam và Hàn Quốc: 10 năm + 5 năm = 15 năm. Như vậy, ông C đủ điều kiện hưởng lương hưu.

- Mức hưởng lương hưu ở Việt Nam được tính theo thời gian người lao động đã đóng bảo hiểm xã hội tại Việt Nam:

+ Tỷ lệ hưởng lương hưu của ông C là: $10 \text{ năm} \times 2,25\% = 22,5\%$.

+ Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội đối với 10 năm đóng bảo hiểm xã hội tại Việt Nam được tính theo quy định tại Điều 72 của Luật Bảo hiểm xã hội.

- Ngoài mức lương hưu được hưởng theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội của Việt Nam, ông C còn được hưởng chế độ hưu trí đối với thời gian đóng bảo hiểm xã hội tại Hàn Quốc theo quy định của pháp luật của Hàn Quốc.

Điều 14. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu

1. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu được thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Đối với trường hợp người lao động đã đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định mà tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội thì mức trợ cấp một lần khi nghỉ hưu đối với thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 35 năm đối với nam và cao hơn 30 năm đối với nữ được tính cụ thể như sau:

a) Mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 35 năm đối với nam và cao hơn 30 năm đối với nữ trước thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định được tính bằng 0,5 lần của mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

b) Mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 35 năm đối với nam và cao hơn 30 năm đối với nữ kể từ sau thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định được tính bằng 02 lần của mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 16: Ông D làm việc trong điều kiện lao động bình thường, tại thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu có 38 năm đóng bảo hiểm xã hội nhưng ông D không nghỉ việc hưởng lương hưu mà tiếp tục làm việc và đóng bảo hiểm xã hội thêm 03 năm

mới nghỉ việc hưởng lương hưu. Khi nghỉ việc hưởng lương hưu ông D có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 41 năm. Như vậy, ngoài lương hưu ông D còn được hưởng trợ cấp một lần được tính như sau:

- 03 năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 35 năm trước thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu, mỗi năm bằng 0,5 lần của mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội: $03 \text{ năm} \times 0,5 = 1,5$.

- 03 năm đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 35 năm kể từ sau thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu, mỗi năm bằng 02 lần của mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội: $03 \text{ năm} \times 2 = 6$.

Như vậy, ông D được hưởng trợ cấp một lần khi nghỉ hưu bằng 7,5 (1,5 + 6) lần mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Điều 15. Thời điểm hưởng lương hưu

Thời điểm hưởng lương hưu đối với người lao động được quy định tại Điều 69 của Luật Bảo hiểm xã hội và được quy định chi tiết như sau:

1. Thời điểm hưởng lương hưu đối với người lao động đủ điều kiện về thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính từ tháng liền kề sau tháng đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định. Trường hợp người lao động tiếp tục làm việc và đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc sau khi đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định thì thời điểm hưởng lương hưu được tính từ tháng liền kề sau tháng chấm dứt hợp đồng lao động hoặc chấm dứt làm việc.

Ví dụ 17: Ông A sinh ngày 10/10/1964, làm việc trong điều kiện lao động bình thường và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là 25 năm. Thời điểm hưởng lương hưu của ông A được tính từ tháng 5/2026.

Ví dụ 18: Ông B sinh ngày 01/10/1964, làm việc trong điều kiện lao động bình thường và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là 25 năm. Ông B tiếp tục làm việc và đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc sau khi đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định đến hết ngày 31/12/2026 thì chấm dứt hợp đồng lao động để hưởng bảo hiểm xã hội. Như vậy, thời điểm hưởng lương hưu của ông B được tính từ tháng 01/2027.

a) Trường hợp hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động đối với người có đủ điều kiện về tuổi và thời gian đóng bảo hiểm xã hội thì thời điểm hưởng lương hưu được tính từ tháng liền kề sau tháng có kết luận bị suy giảm khả năng lao động. Trường hợp người lao động có kết luận bị suy giảm khả năng lao động trước tháng đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định thì thời điểm hưởng lương hưu được tính từ tháng liền kề sau tháng đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định.

Ví dụ 19: Ông D sinh ngày 10/7/1970, làm việc trong điều kiện lao động bình thường và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là 23 năm. Ngày 05/4/2027, Hội đồng Giám định y khoa kết luận ông D bị suy giảm khả năng lao động 61%. Thời điểm hưởng lương hưu của ông D được tính từ tháng 5/2027.

Ví dụ 20: Bà T sinh ngày 13/7/1975, làm việc trong điều kiện lao động bình thường và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 25 năm. Bà T được Hội đồng Giám định y khoa kết luận bị suy giảm khả năng lao động 61% từ ngày 16/4/2024. Thời điểm hưởng lương hưu của bà T được tính từ tháng 12/2027.

Ví dụ 21: Ông H sinh ngày 15/8/1970, làm việc trong điều kiện lao động bình thường và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ tháng 25 năm (từ tháng 01/2000 đến tháng 12/2024), đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội; ông H được Hội đồng Giám định y khoa kết luận bị suy giảm khả năng lao động 61% từ ngày 15/02/2025. Ngày 10/12/2027, ông H có văn bản đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội giải quyết cho ông hưởng lương hưu từ tháng 9/2027.

Trường hợp ông H được giải quyết hưởng lương hưu từ tháng 9/2027 (theo đề nghị và đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định).

b) Trường hợp không xác định được ngày, tháng sinh (chỉ ghi năm sinh) thì thời điểm hưởng lương hưu được tính từ tháng liền kề sau tháng đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định. Tháng đủ tuổi nghỉ hưu được xác định trên cơ sở lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh để làm căn cứ xác định tuổi của người lao động.

Ví dụ 22: Bà C trong hồ sơ chỉ thể hiện sinh năm 1970 (không có ngày, tháng sinh), làm việc trong điều kiện lao động bình thường và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là 18 năm.

Trường hợp bà C khi xác định điều kiện hưởng lương hưu lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh (01/01/1970) để làm căn cứ xác định tuổi của người lao động. Như vậy, thời điểm hưởng lương hưu của bà C được tính từ tháng 6/2027.

c) Thời điểm hưởng lương hưu sớm nhất của người lao động hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 64 của Luật Bảo hiểm xã hội và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm là từ ngày Luật Bảo hiểm xã hội có hiệu lực thi hành.

Ví dụ 23: Bà C sinh ngày 15/01/1968, làm việc trong điều kiện lao động bình thường, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là 17 năm và đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội. Ngày 20/9/2025, bà C có văn bản đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội giải quyết cho bà được hưởng lương hưu kể từ khi đủ điều kiện. Thời điểm hưởng lương hưu đối với bà C được tính kể từ tháng 7/2025 (kể từ ngày Luật Bảo hiểm xã hội có hiệu lực thi hành).

2. Thời điểm hưởng lương hưu đối với trường hợp không còn đủ hồ sơ gốc thể hiện thời gian làm việc trong khu vực nhà nước trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 33 của Nghị định số /2025/NĐ-CP.

Điều 16. Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần, hưởng bảo hiểm xã hội một lần, trợ cấp tuất một lần

1. Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương này quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Bảo hiểm xã hội và các khoản 1, 2 Điều 15 của Nghị định số /2025/NĐ-CP được hướng dẫn như sau:

a) Đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm (60 tháng) cuối trước khi nghỉ hưu}}{60 \text{ tháng}}$$

b) Đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 31 tháng 12 năm 2000:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 6 năm (72 tháng) cuối trước khi nghỉ hưu}}{72 \text{ tháng}}$$

c) Đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 8 năm (96 tháng) cuối trước khi nghỉ hưu}}{96 \text{ tháng}}$$

d) Đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 10 năm (120 tháng) cuối trước khi nghỉ hưu}}{120 \text{ tháng}}$$

đ) Đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 15 năm (180 tháng) cuối trước khi nghỉ hưu}}{180 \text{ tháng}}$$

e) Đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 20 năm (240 tháng) cuối trước khi nghỉ hưu}}{240 \text{ tháng}}$$

g) Đối với người lao động bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 trở đi:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian đóng}}{\text{Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội}}$$

Trong đó:

M_{bqtl} : Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương đã được điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Bảo hiểm xã hội được hướng dẫn như sau:

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của các tháng đóng bảo hiểm xã hội}}{\text{Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội}}$$

Trong đó:

M_{bqtl} : mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương đã được điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật Bảo hiểm xã hội.

3. Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng thực hiện chế độ

tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định theo khoản 3 Điều 72 của Luật bảo hiểm xã hội và khoản 3 Điều 15 Nghị định số /2025/NĐ-CP được hướng dẫn như sau:

$$M_{bqtl} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền lương làm căn cứ} \\ \text{đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ} \\ \text{tiền lương do Nhà nước quy định} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo} \\ \text{hiểm xã hội của các tháng đóng bảo hiểm} \\ \text{xã hội theo chế độ tiền lương do người sử} \\ \text{dụng lao động quyết định} \end{array}}{\text{Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội}}$$

Trong đó:

a) Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính bằng tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định nhân với mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội được tính theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp người lao động có từ 2 giai đoạn trở lên thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính như điểm a khoản này. Số năm cuối theo quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Bảo hiểm xã hội là số năm gần nhất đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định. Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định là tổng số các tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của các giai đoạn.

Ví dụ 24: Ông Q nghỉ việc hưởng lương hưu khi đủ 61 tuổi 9 tháng, có 37 năm 6 tháng đóng bảo hiểm xã hội. Diễn biến thời gian đóng bảo hiểm xã hội của ông Q như sau:

- Từ tháng 01/1990 đến tháng 12/1999 (10 năm) đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định.

- Từ tháng 01/2000 đến tháng 12/2004 (5 năm) đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định.

- Từ tháng 01/2005 đến tháng 6/2027 (22 năm 6 tháng) đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định.

Ông Q hưởng lương hưu từ tháng 7/2027.

Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của ông Q được tính theo điểm b nêu trên như sau:

- Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định là: 10 năm + 22 năm 6 tháng = 32 năm 6 tháng (390 tháng).

- Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của ông Q được tính như sau:

Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm cuối đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định (tính từ tháng 7/2022 đến tháng 6/2027)

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm cuối đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định (tính từ tháng 7/2022 đến tháng 6/2027)}}{60 \text{ tháng}}$$

Như vậy, tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của ông Q được tính là: 390 tháng x M_{bqtl}

Ví dụ 25: Ông T nghỉ việc hưởng lương hưu khi đủ 61 tuổi 6 tháng, có 32 năm đóng bảo hiểm xã hội. Diễn biến thời gian đóng bảo hiểm xã hội của ông T như sau:

- Từ tháng 01/1996 đến tháng 12/2015 (20 năm) đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định.

- Từ tháng 01/2016 đến tháng 4/2021 (5 năm 4 tháng) đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định.

- Từ tháng 5/2021 đến tháng 4/2026 (5 năm) đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định.

Ông T hưởng lương hưu từ tháng 5/2026.

Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của ông T được tính như sau:

- Tổng số tháng đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định là: 20 năm + 5 năm = 25 năm (300 tháng).

- Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của ông T được tính như sau:

Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 6 năm cuối đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định (12 tháng tính từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015 và 60 tháng tính từ tháng 5/2021 đến tháng 4/2026)

$$M_{bqtl} = \frac{\text{Tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 6 năm cuối đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định (12 tháng tính từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015 và 60 tháng tính từ tháng 5/2021 đến tháng 4/2026)}}{72 \text{ tháng}}$$

Như vậy, tổng số tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định của ông T được tính là: 300 tháng x M_{bqtl} .

Ví dụ 26: Bà P, nghỉ việc hưởng lương hưu từ tháng 10/2025, có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 32 năm, trong đó có 27 năm là Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam cấp xã và 5 năm cuối trước khi nghỉ hưu là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Trường hợp bà P có tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 05 năm cuối trước khi nghỉ hưu thấp hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 05 năm làm Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam cấp xã. Do vậy, trường hợp bà P được lấy tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 05 năm làm Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam cấp xã để tính mức bình quân của tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu.

Điều 17. Trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư

Trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư được thực hiện theo quy định tại Điều 76 của Luật Bảo hiểm xã hội và được hướng dẫn như sau:

1. Trường hợp người đang hưởng lương hưu mà thời gian công tác được tính quy đổi để tính tỷ lệ hưởng lương hưu thì trợ cấp một lần được tính theo thời gian công tác thực tế.

2. Khi tính mức trợ cấp một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 76 của Luật Bảo hiểm xã hội mà thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ thì thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 5 và điểm a khoản 3 Điều 70 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Mục 4

CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

Điều 18. Trợ cấp tuất hằng tháng

Trợ cấp tuất hằng tháng được quy định tại Điều 86 và Điều 87 của Luật Bảo hiểm xã hội và được quy định cụ thể như sau:

1. Trường hợp người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc chết mà thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc còn thiếu tối đa 06 tháng để đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng (đủ 15 năm) thì thân nhân của người lao động được đóng tiếp một lần cho số tháng còn thiếu vào quỹ hưu trí và tử tuất với mức đóng hằng tháng bằng 22% mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động trước khi chết (hoặc trước khi nghỉ việc đối với người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội) để giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng. Trường hợp thân nhân của người lao động không đóng cho số tháng còn thiếu thì giải quyết hưởng trợ cấp tuất một lần.

2. Việc xác định thân nhân của người lao động thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật Bảo hiểm xã hội và được hướng dẫn như sau:

a) Thời điểm xem xét tuổi đối với thân nhân của người lao động là kết thúc ngày cuối cùng của tháng người lao động chết.

b) Trường hợp hồ sơ của thân nhân người lao động không xác định được ngày, tháng sinh mà chỉ có năm sinh thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh để xác định tuổi của thân nhân người lao động làm cơ sở giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng.

c) Việc xác định tình trạng của thân nhân người lao động để làm căn cứ giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 86 của Luật Bảo hiểm xã hội được xác định tại tháng người lao động chết. Trường hợp sau đó tình trạng của thân nhân người lao động có sự thay đổi thì không căn cứ vào đó để xem xét lại việc giải quyết chế độ tử tuất.

c) Việc thực hiện giám định mức suy giảm khả năng lao động của thân nhân người lao động để hưởng trợ cấp tuất hằng tháng phải đảm bảo thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 86 của Luật Bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp thân nhân của người lao động trước đó đã có Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa kết luận bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc thân nhân của người lao động là người khuyết tật đặc biệt nặng mà giấy xác nhận mức độ khuyết tật đặc biệt nặng có thể hiện kết luận của Hội đồng giám định y khoa ghi rõ tỷ lệ phần trăm suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

3. Thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng mức trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức tham chiếu quy định tại khoản 1 Điều 87 của Luật Bảo hiểm xã hội trong các trường hợp sau đây:

a) Tất cả các con đều chưa đủ 18 tuổi mà cả cha và mẹ chết;

b) Cha đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, mẹ đã chết mà không còn con hoặc còn có con nhưng đều chưa đủ 18 tuổi hoặc còn có con đủ 18 tuổi trở lên nhưng bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

c) Mẹ đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, cha đã chết mà không còn con hoặc còn có con nhưng đều chưa đủ 18 tuổi hoặc có con đủ 18 tuổi trở lên nhưng bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

d) Vợ đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động mà không còn con hoặc còn có con nhưng đều chưa đủ 18 tuổi hoặc còn có con đủ 18 tuổi trở lên nhưng bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

đ) Chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động mà không còn con hoặc còn có con nhưng đều chưa đủ 18 tuổi hoặc còn có con đủ 18 tuổi trở lên nhưng bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

Ví dụ 27: Bà T có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc 20 năm, có một con 3 tuổi, một con 19 tuổi bị suy giảm khả năng lao động 81%. Hai vợ chồng bà T không may bị chết trong một vụ tai nạn giao thông.

Như vậy, hai con của bà T thuộc diện được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức tham chiếu.

Ví dụ 28: Ông H là đối tượng đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bị chết do tai nạn lao động; ông H có vợ 60 tuổi (không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 86). Hai vợ chồng ông H chỉ có một con 10 tuổi. Trợ cấp tuất hằng tháng đối với thân nhân của ông H được giải quyết như sau:

- Con ông H thuộc diện được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng bằng 50% mức tham chiếu;

- Vợ ông H thuộc diện được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức tham chiếu.

Ví dụ 29: Bà K 57 tuổi (không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 86), chồng đã chết, có một con gái duy nhất đã lấy chồng (hiện đã chết). Con rể bà K có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc 16 năm, bị chết do tai nạn rủi ro.

Như vậy, bà K thuộc diện được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức tham chiếu.

Ví dụ 30: Hai vợ chồng bà C đều đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, có một con duy nhất 7 tuổi. Cả hai vợ chồng bà C bị chết do tai nạn lao động.

Như vậy, con của vợ chồng bà C thuộc diện được hưởng 02 lần mức trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức tham chiếu (bằng 2 lần của 70% mức tham chiếu).

4. Trường hợp có từ 02 người chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết trở lên thì thân nhân được hưởng 02 lần mức trợ cấp quy định tại khoản 1 Điều 87 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Đối với trường hợp thân nhân đã được giải quyết hưởng 02 lần mức trợ cấp tuất hằng tháng mà tổng mức hưởng thấp hơn mức tham chiếu thì thân nhân vẫn thuộc diện được giải quyết hưởng 01 lần mức trợ cấp quy định tại khoản 1 Điều 87 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 19. Trợ cấp tuất một lần

1. Trợ cấp tuất một lần được thực hiện theo quy định tại Điều 88 và Điều 89 của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Trường hợp thân nhân của người lao động đã được giải quyết hưởng trợ cấp tuất một lần hoặc trợ cấp tuất hằng tháng theo đúng quy định của pháp luật thì không trả lại trợ cấp tuất một lần hoặc trợ cấp tuất hằng tháng để giải quyết hưởng lại trợ cấp tuất hằng tháng hoặc trợ cấp tuất một lần.

Chương III

CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN HƯỞNG LƯƠNG HƯU VÀ CHƯA ĐỦ TUỔI HƯỞNG TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI

Chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội được thực hiện theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 của Luật Bảo hiểm xã hội, Chương IV của Nghị định số /2025/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

Điều 20. Đối tượng và điều kiện hưởng

1. Đối tượng và điều kiện hưởng thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số /2025/NĐ-CP.

Ví dụ 31: Bà C là công dân Việt Nam, tháng 9/2025 bà C đủ 56 tuổi 8 tháng và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 10 năm. Tại thời điểm tháng 9/2025 khi bà C đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định thì bà C có một số lựa chọn sau:

(i) Đóng một lần cho thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu để đủ điều kiện hưởng lương hưu theo điểm e khoản 2 Điều 36 hoặc đóng tiếp bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại các điểm a, b, c, d, và đ khoản 2 Điều 36 của Luật Bảo hiểm xã hội.

(ii) Hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 của Luật Bảo hiểm xã hội, Chương IV của Nghị định số /2025/NĐ-CP.

(iii) Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội để tiếp tục tham gia khi thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện khi có điều kiện.

(iv) Hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 70 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Như vậy, trường hợp bà C nếu không đóng một lần cho thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu hoặc đóng tiếp bảo hiểm xã hội tự nguyện, không hưởng bảo hiểm xã hội một lần và không bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội thì có thể lựa chọn hưởng trợ cấp hằng tháng. Trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng, bà C sẽ được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế.

2. Chế độ quy định tại Chương này không áp dụng đối với người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điều 21. Thời gian và mức trợ cấp hằng tháng

1. Thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng được xác định theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số /2025/NĐ-CP.

Ví dụ 32: Ông T sinh tháng 6/1964 có thời gian đóng bảo hiểm xã hội 5 năm, mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là 6.155.000 đồng/tháng. Tháng 10/2025, ông T đề nghị được hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Điều 23 của Luật Bảo hiểm xã hội. Giả sử mức trợ cấp hưu trí xã hội tại thời điểm tháng 10/2025 là 500.000 đồng/tháng.

Thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng của ông T được tính theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định số /2025/NĐ-CP như sau:

$$\begin{aligned} T_{tt} &= \frac{6.555.000 \times 2 \times 5}{500.000} \\ &= 131,1 \text{ (tháng)} \end{aligned}$$

Như vậy, thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng của ông T là 132 tháng (131,1 tháng được làm tròn thành 132 tháng), bắt đầu hưởng từ tháng 10/2025 là tháng đề nghị khi đã đủ tuổi nghỉ hưu. Mức trợ cấp hằng tháng tại thời điểm giải quyết bằng mức trợ cấp hưu trí xã hội là 500.000 đồng/tháng.

Ví dụ 33: Ông T tại ví dụ 32, thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng là 132 tháng từ tháng 10/2025, khi hưởng hết thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng thì còn thiếu 33 tháng mới đủ 75 tuổi (tuổi đủ điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội).

Trường hợp ông T nếu có nguyện vọng thì được đóng một lần cho phần còn thiếu tại thời điểm giải quyết (tháng 10/2025) để hưởng trợ cấp hằng tháng cho đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội. Số tiền đóng một lần cho phần còn thiếu để hưởng cho đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội được tính theo công thức quy định tại khoản 3 Điều 22 của Nghị định số /2025/NĐ-CP như sau:

$$\begin{aligned} ST_{mlct} &= (165 - 132) \times 500.000 \text{ (đồng)} \\ &= 16.500.000 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Như vậy, ông T có thể đóng một lần cho phần còn thiếu với số tiền là 16.500.000 đồng để được giải quyết hưởng trợ cấp hằng tháng từ tháng 10/2025 cho đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (đủ 75 tuổi) với mức trợ cấp hằng tháng tại thời điểm giải quyết bằng mức trợ cấp hưu trí xã hội là 500.000 đồng/tháng.

Ví dụ 34: Trường hợp ông T ở ví dụ 33 sau khi đã được giải quyết hưởng trợ cấp hằng tháng từ tháng 10/2025 cho đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (đủ 75 tuổi). Tuy nhiên, khi ông T đủ 70 tuổi, ông thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật Bảo hiểm xã hội (thuộc hộ cận nghèo).

Như vậy, khi đủ 70 tuổi ông T được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội, đồng thời vẫn hưởng trợ cấp hằng tháng cho hết thời hạn đã được giải quyết (đủ 75 tuổi).

2. Mức trợ cấp hằng tháng được xác định theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số /2025/NĐ-CP.

Ví dụ 35: Bà H sinh tháng 5/1969 có thời gian đóng bảo hiểm xã hội 10 năm, mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là 9 triệu đồng/tháng. Tháng 6/2026, bà H đề nghị được hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Điều 23 của Luật Bảo hiểm xã hội. Giả sử mức trợ cấp hưu trí xã hội tại thời điểm tháng 6/2026 là 500.000 đồng/tháng.

- Thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng của bà H tính theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định số /2025/NĐ-CP như sau:

$$\begin{aligned} T_{tt} &= \frac{9.000.000 \times 2 \times 10}{500.000} \\ &= 360 \text{ (tháng)} \end{aligned}$$

Thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng của bà H tính theo công thức trên là 360 tháng.

- Thời gian từ khi đề nghị hưởng trợ cấp hằng tháng (tháng 6/2026) đến khi đủ tuổi điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (đủ 75 tuổi) là 220 tháng.

- Thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng của bà H tính theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định số /2025/NĐ-CP vượt quá thời gian đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội. Do vậy, bà H được tính để hưởng mức trợ cấp hằng tháng với mức cao hơn, mức cao hơn mức trợ cấp hưu trí xã hội theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định số /2025/NĐ-CP như sau:

$$\begin{aligned} TC_{tt} &= \frac{(360 - 220) \times 500.000 \text{ (đồng)}}{220} \\ &= 318.181,82 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Như vậy, bà H sẽ được hưởng trợ cấp hằng tháng từ tháng 6/2026 đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (đủ 75 tuổi) với mức hưởng tại thời điểm giải quyết bằng: $500.000 + 318.181,82 = 818.181,82$ đồng/tháng, được làm tròn bằng 818.182 đồng/tháng. Mức trợ cấp hằng tháng của bà H sẽ được điều chỉnh khi Chính phủ điều chỉnh lương hưu theo quy định tại Điều 67 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 22. Chế độ đối với thân nhân người đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết trước khi hết thời hạn hưởng trợ cấp

1. Người lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết khi chưa hết thời hạn hưởng trợ cấp hằng tháng thì thân nhân được hưởng trợ cấp một lần theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định số /2025/NĐ-CP.

Ví dụ 36: Ông S được cơ quan bảo hiểm xã hội giải quyết hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Điều 23 của Luật Bảo hiểm xã hội với thời gian hưởng là 156 tháng và mức trợ cấp hằng tháng tại thời điểm giải quyết giả định là 500.000 đồng/tháng. Ông S hưởng trợ cấp hằng tháng được 120 tháng thì chết, giả định mức trợ cấp hằng tháng tại thời điểm trước khi chết của ông S là 900.000 đồng/tháng.

Trợ cấp một lần cho những tháng trợ cấp hằng tháng ông S chưa nhận theo thời hạn hưởng đã được giải quyết quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định số /2025/NĐ-CP được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Trợ cấp một lần} &= (156 - 120) \times 900.000 \text{ (đồng)} \\ &= 32.400.000 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Như vậy, thân nhân của ông S được hưởng trợ cấp một lần bằng 32.400.000 đồng. Ngoài ra, thân nhân của ông S còn được hưởng trợ cấp mai táng quy định tại khoản 2 Điều 85 của Luật Bảo hiểm xã hội khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định số /2025/NĐ-CP.

2. Người lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết mà thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 24 của Nghị định số /2025/NĐ-CP thì thân nhân được hưởng một lần trợ cấp mai táng quy định tại khoản 2 Điều 85 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 37: Ông V là người đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Điều 23 của Luật Bảo hiểm xã hội với thời gian đóng bảo hiểm xã hội để tính hưởng trợ cấp hằng tháng là 4 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Ông V bị chết khi chưa hết thời hạn hưởng trợ cấp hằng tháng.

Trường hợp ông V có từ đủ 12 tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên. Do vậy, thân nhân của ông V ngoài việc được hưởng trợ cấp một lần cho những tháng trợ cấp hằng tháng ông V chưa nhận theo thời hạn hưởng đã được giải quyết thì còn được hưởng một lần trợ cấp mai táng quy định tại khoản 2 Điều 85 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 38: Bà Ph là người đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Điều 23 của Luật Bảo hiểm xã hội với thời gian đóng bảo hiểm xã hội để tính hưởng trợ cấp hằng tháng là 5 năm 4 tháng, trong đó có 4 năm 6 tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện và 10 tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Bà Ph bị chết khi chưa hết thời hạn hưởng trợ cấp hằng tháng.

Trường hợp bà Ph không có đủ 12 tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, cũng không có đủ 60 tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện nhưng có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 60 tháng trở lên. Do vậy, thân nhân của bà Ph ngoài việc được hưởng trợ cấp một lần cho những tháng trợ cấp hằng tháng bà Ph chưa nhận theo thời hạn hưởng đã được giải quyết thì còn được hưởng một lần trợ cấp mai táng quy định tại khoản 2 Điều 85 của Luật Bảo hiểm xã hội.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các Thông tư và quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:
 - a) Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;
 - b) Thông tư số 06/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.
 - c) Điều 3 của Thông tư số 37/2021/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng, thời điểm hưởng lương hưu đối với trường hợp không còn hồ sơ gốc.

Điều 24. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo các văn bản đã được thay thế, sửa đổi, bổ sung.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan có liên quan kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm triển khai thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để kịp thời nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Công Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Cổng thông tin điện tử Bộ LĐTBXH;
- Lưu: VT, PC, BHXH.

BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung

CÁC ĐIỀU KHOẢN LUẬT GIAO
(Thông tư BHXH bắt buộc)

1. Khoản 8 Điều 33: đóng một lần cho thời gian còn thiếu tối đa 06 tháng để đủ điều kiện hưởng lương hưu hoặc trợ cấp tuất hằng tháng

“8. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết khoản 7 Điều này.”

2. Khoản 6 Điều 45:

“6. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết về ngày làm việc; quy định việc tính, việc xác định điều kiện đối với từng trường hợp để giải quyết chế độ ốm đau.”

3. Khoản 4 Điều 46:

4. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về việc tính, việc xác định điều kiện đối với từng trường hợp nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau.”

4. Khoản 5 Điều 59:

“5. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tính, việc xác định điều kiện đối với từng trường hợp hưởng chế độ thai sản.

5. Khoản 5 Điều 60:

5. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tính, việc xác định điều kiện đối với từng trường hợp được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản.”

6. Khoản 3 Điều 69: (thời điểm hưởng lương hưu)

“3. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết Điều này; quy định thời điểm hưởng lương hưu đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 33 của Luật này; quy định về việc tính, việc xác định điều kiện đối với từng trường hợp để giải quyết chế độ hưu trí.”

7. Khoản 5 Điều 86:

“5. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về việc tính, việc xác định điều kiện đối với từng trường hợp để giải quyết chế độ tử tuất.”

8. Điểm rơi khoản 1 Điều 87:

“Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xác định thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng.”